1. Biểu đồ use case trả vé:

A diagram of a diagram

AI-generated content may be incorrect.

1. Đặc tả usecase trả vé:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Use case: **Trả vé**   * Tác nhân:   1. Người dùng  2. Hệ thống email   * Các luồng sự kiện chính:  1. Người dùng chọn mục “Trả vé” trên thanh tab. 2. Màn hình hệ thống hiện thị trang trả vé. 3. Người dùng điền thông tin vé cần trả: Mã đặt chỗ, Email, số điện thoại. 4. Người dùng nhấn nút “Tra cứu”. 5. Hệ thống kiểm tra các thông tin người dùng đã nhập. 6. Màn hình hiển thị thông tin chi tiết về vé cần trả (Họ tên, số giấy tờ, toa, số chỗ, tiền vé, lệ phí trả, tiền hoàn...) 7. Người dùng xác nhận các thông tin vé muốn trả. 8. Hệ thống gửi mã xác nhận thông qua email của người dùng. 9. Người dùng nhập mã xác nhận đã nhận. 10. Hệ thống kiểm tra mã xác nhận đã nhập. Nếu đúng, hiển thị thông báo ra màn hình đã trả vé thành công. 11. Hệ thống ngân hàng xử lí hoàn tiền.  * Các luồng sự kiện thay thế:   3. Nếu người dùng quên mã đặt chỗ:   |  |  | | --- | --- | | 3a | Nhấn nút “Quên mã đặt chỗ?” | | 3b | Màn hình hiển thị trang quên mã đặt chỗ. | | 3c | Người dùng nhập địa chỉ email của mình và nhấn nút “Nhận lại mã”. | | 3d | Hệ thống gửi lại mã đặt chỗ qua email đã nhâp. |   5a. Nếu người dùng nhập sai thông tin, hệ thống yêu cầu người dùng nhập lại.  9a. Nếu nhập sai mã xác nhận, hệ thống thông báo đã nhập sai và gửi lại email cho người dùng.   * Các ràng buộc và điều kiện tiên quyết:  1. Hệ thống phải có dữ liệu vé đã lưu trong cơ sở dữ liệu. 2. Người dùng phải đặt vé qua email.  * Điều kiện bắt đầu: Người dùng chọn vào mục “Trả vé” * Điều kiện kết thúc: Hệ thống hiển thị thông báo đã trả vé thành công hoặc không thành công. |